

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂY NINH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 22-8-2018
V/v: “*Tranh chấp về chia tài sản chung
sau ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Quân
2. Bà Nguyễn Thị Liễu

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Tiểu Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 780/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2017 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2018/QĐXX-ST ngày 13/7/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tấn Lộc, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; Có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Bùi Văn Quang và bà Phan Thị Hai;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; Điều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/10/2017 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa; nguyên đơn – bà Nguyễn Thị A trình bày:

Bà và ông Nguyễn Tấn L có 4 người con chung gồm anh Nguyễn Tấn L, anh Nguyễn Thanh V, anh Nguyễn Hoàng K, chị Nguyễn Hồng N và con riêng của ông Lộc là anh Nguyễn Thành V. Tài sản gồm có một phần đất diện tích 140m ngang tọa lạc tại xã B, thành phố Tây Ninh đã chia cho 5 người con, mỗi người một phần 10 mét ngang, phần của bà được chia 20 mét ngang là do công sức của bà làm dâu; số đất còn lại ông L sở hữu hiện nay tranh chấp diện tích 2.912,0m² đất.

Nguồn gốc đất là trong thời kỳ hôn nhân vào năm 1996 bà và ông L sang nhượng đất rẫy của hai anh chồng bà là ông B và ông H 10.000 m² (mỗi người 5000m²) với giá 08 chỉ vàng 24K vàng 9,6%. Nguồn tiền do bà chằm nón lá, ông L lái máy cày thuê dành dụm. Ông L còn được cha mẹ để cho một phần diện tích 4.090m² đất giáp ranh. Do bà không có hộ khẩu và chưa đăng ký kết hôn nên để ông L kê khai, đăng ký đứng tên. Năm 1992 ông L được Ủy ban nhân dân thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 14.090m² đất gồm nhiều thửa.

Đến năm 2000, bà và ông L bán nhà đất của cha mẹ để ông L cho tại xã S, thị xã Tây Ninh, dùng tiền để xây dựng nhà trên diện tích 14.090 m² đất. Năm 2002, ông L bán đất cho nhiều người và dùng tiền để chi tiêu cuộc sống gia đình; đến năm 2006 do mâu thuẫn vợ chồng nên bà và ông L ly thân; năm 2011 ly hôn theo Quyết định số 222/2011/QĐST-HNGĐ ngày 23/8/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh về việc công nhận sự thuận tình ly hôn giữa các đương sự; về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận.

Bà xác định Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng đối với diện tích 7.333m² đất lập tại Văn Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tây Ninh vào ngày 09/8/2011 đúng là chữ ký tên và chữ viết tên là do bà ký và viết ra; nhưng phần đất này cho là do công sức làm dâu của bà.

Nay bà yêu cầu khởi kiện chia một phần diện tích trong diện tích 2.912,0m² đất ông L đang quản lý thuộc thửa đất 403, 402; tờ bản đồ số 14 tại ấp A, xã B, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; cụ thể chiều ngang dài khoảng 8,0 mét mặt tiền (giáp đường 793) và ngang mặt hậu dài 4,5 mét do đất bị xéo (163,5m²) và diện tích 1.087,2m² đất tính từ sau hàng rào lưới B40 đến giáp ranh đất bà K (ông BT); đều thuộc thửa 403; Tài sản trên đất gồm nhà chính, nhà vệ sinh, cây trồng trên đất bà không tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án, bà A rút một phần yêu cầu chia diện tích 339,4m² đất thuộc thửa 402, vì đã sang nhượng cho ông Q, bà H nên bà không tranh chấp.

Bị đơn - ông Nguyễn Tấn L trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:

Nguồn gốc đất: Ông được ông bà ngoại ông cho một phần diện tích hơn 3.000m² đất tại xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh; ông đã sang nhượng cho anh ruột là ông Nguyễn Phước Đ được 07 chỉ vàng 24K và dùng số vàng này mua lại phần đất của anh ruột là ông Nguyễn Công H và ông Nguyễn Thái B khoản 8.000m² và được cha mẹ để cho thêm phần khoảng 6.000m² giáp ranh; đến năm 1992 ông được Ủy ban nhân dân thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh cấp diện tích 14.090m². Khoản năm 2001, ông bán đất và nhà của cha mẹ để ông cho tại xã N, thị xã Tây Ninh và dùng tiền xây nhà trên đất đang tranh chấp đến nay.

Sau đó ông đã sang nhượng hết một phần diện tích đất như thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng tiền mua phần đất khác khoảng 1.800m² đất tại A, ông đã chia hết đất cho các con; còn lại diện tích hơn 9.000 m²; ông và bà A trước khi ly hôn tiếp tục phân chia cho các con mỗi người một phần ngang 10 mét; phần bà A được cho ngang 20 mét, dài hết đất; còn lại diện tích hơn 5.000m² đất là của ông nên ông có quyền sang nhượng; ông không đồng ý chia cho bà A vì đây là tài sản của ông đã phân chia.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - ông Bùi Văn Q và bà Phan Thị H cùng thống nhất trình bày:

Ông Q và bà H là vợ chồng và xui gia với ông L và bà A. Năm 2015, ông L có sang nhượng cho ông bà phần đất ngang dài 6m, chiều dài 70 mét giáp với đất ông BT tại ấp A, xã B, thành phố Tây Ninh với số tiền 80.000.000 đồng; ông bà xây nhà tường cấp 4 vào tháng 3/2016. Đến ngày 03/11/2016 hai bên làm giấy tay mua bán, ông bà trả trước cho ông L số tiền 60.000.000 đồng, ông L cho biết sẽ rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng để làm thủ tục sang tên; cùng thống nhất khi thủ tục xong sẽ thanh toán hết số tiền còn lại 20.000.000 đồng nhưng ông L không thực hiện.

Nay ông Q, bà H khởi kiện yêu cầu độc lập; yêu cầu ông L tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông theo diện tích thực tế ngang 5,5 mét và chiều dài 70 mét đất. Ngày 10/5/2018, ông Q và bà H tự nguyện rút đơn khởi kiện lý do để thỏa thuận.

Người làm chứng – ông Nguyễn Thái B và ông Nguyễn Công H cùng thống nhất trình bày:

Các ông đều là anh trai của ông L và ông L được hưởng di sản của ông bà ngoại một phần đất tại xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh và nhà đất tại xã S, thị xã Tây Ninh. Các ông được cha mẹ để cho mỗi người diện tích 5.000m² đất giáp ranh với nhau. Do ông L bán hết đất hoàn cảnh khó khăn, nên ông B cho hết phần đất của ông để ông L làm rẫy, có điều kiện để thờ cúng cha mẹ; ông L có trả tiền gốc mía trên đất cho ông là 02 chỉ vàng 24K. Ông H do trị bệnh nên sang nhượng hết đất cho ông L. Ông L có bán nhà đất của cha mẹ để cho tại xã S, thị xã Tây Ninh dùng tiền xây nhà. Các ông không có nhận vàng của bà A.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng Tòa án đã tiến hành đúng và đầy đủ thủ tục để đảm bảo cho việc xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn diện tích mặt tiền 163,5m² đất gồm ngang dài 7,7m (giáp đường 793) và ngang mặt hậu dài 4,5 mét (đến hàng rào lưới B40) và diện tích 1.087,2 m² đất tính từ sau hàng rào lưới B40 đến giáp đất bà K (ông BT) đều thuộc thửa 403 diện tích 2.583,0m² tọa lạc tại ấp A, xã B, thành phố Tây Ninh; đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00965.QSDĐ/D2 do Ủy ban nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17/7/1992 cho ông Nguyễn Tấn L; nên quan hệ pháp luật là “Tranh chấp chia tài sản chung” theo Điều 213 của Bộ luật Dân sự để giải quyết.

[3] Kết quả đo đạc thể hiện trên sơ đồ hiện trạng sử dụng đất như sau:

3.1. Thửa đất 403, diện tích 2.583,0m²; giới hạn các điểm: 1; 2; 3; 16; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 1.

Tứ cận: Đông giáp thửa 187 cạnh ngang dài 45,00 mét; Tây giáp đường 793 ngang mặt tiền dài 27,4 mét; Nam giáp thửa 402 cạnh dài 42,09 mét; Bắc giáp thửa 11 cạnh dài 29,89 mét + giáp thửa 328, cạnh dài 53,57 mét.

+ Diện tích đất tính từ đường 793 kéo vào đến hàng rào lưới B40 có chân 408,6m²; giới hạn các điểm: 10; 11; 16; 9; 10.

+ Diện tích đất tính từ sau hàng rào lưới B40 có chân đến giáp thửa 187 là 2.174,4m² đất; giới hạn các điểm: 1; 2; 3; 16; 1. Trên đất có nhà gạch (g1) diện tích 165,8m²; 01 chuồng bò diện tích 17,0m²; 01 mái che (mc1) diện tích 36,0m²; một nhà vệ sinh (wc 1) diện tích 3,6m²; 01 mái che (mc2) diện tích 40,6m².

3.2. Thửa đất 402, diện tích 353,4m²; giới hạn các điểm 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 16; 3.

Tứ cận: Đông giáp thửa 187 cạnh ngang dài 5,50 mét; Tây giáp đường 793 ngang mặt tiền dài 5,57 mét; Nam giáp thửa 350 cạnh dài 45,55 mét; Bắc giáp thửa 403, cạnh dài 42,09 mét. Trên đất có nhà gạch (g2) diện tích 74,0m²; một nhà vệ sinh (wc2) diện tích 4,2m².

+ Diện tích đất tính từ đường 793 kéo vào đến hàng rào lưới B40 có chân 120,0m²; giới hạn các điểm: 7; 8; 9; 16; 9; 7.

+ Diện tích đất từ sau hàng rào lưới B40 có chân đến giáp thửa 187 là 219,4m²; giới hạn các điểm: 3; 5; 7; 16; 3. Trên đất có nhà gạch (g2) diện tích 74,0m²; một nhà vệ sinh (wc2) diện tích 4,2m².

[4] Về định giá tài sản: Hội đồng định giá xác định hai thửa đất tranh chấp là đất nông nghiệp; giá trị đất chia làm 2 phần như sau:

+ Đất mặt tiền: Tính từ đường 793 vào đến hàng rào lưới B40 có chân (theo sơ đồ hiện trạng) có diện tích $408,6\text{m}^2$ đất (ngang mặt tiền dài 27,4 mét + ngang mặt hậu dài 14,50 mét); giá 25.000.000 đồng/ mét ngang.

+ Đất nông nghiệp: Tính từ sau hàng rào lưới B40 có chân; diện tích $2.174,4\text{m}^2$ đất; giá 250.000.000 đồng/ diện tích $2.174,4\text{m}^2$ (theo kết quả đo đạc).

4.1. Thửa đất 403 tài sản trên đất:

+ Nhà cấp 4A có diện tích $165,8\text{m}^2$: kết cấu gạch chịu lực, nền gạch men, mái tole, trần tole lạnh, cửa sắt kính; thời hạn xây dựng khoảng 14 năm; giá trị sử dụng còn lại 50% có giá $2.756.000$ đồng/ m^2 .

+ Nhà vệ sinh (wc1) kết cấu: gạch chịu lực, tường gạch xây không tô, nền xi măng, mái tole; giá trị sử dụng còn lại 80% có giá $1.961.000$ đồng/ m^2 .

+ Mái che (mc1), khung sắt tiền chế, nền xi măng trước và bên hông nhà cấp 4A; có giá 424.000 đồng/ m^2 .

+ Một chuồng bò diện tích $17,0\text{m}^2$ cột bê tông, mái tole, nền xi măng có giá 296.800 đồng/ m^2 .

+ Một hàng rào lưới B40, có chân móng cao 1,7 mét, có giá 265.000 đồng/ m^2 .

4.2. Thửa 402 tài sản trên đất gồm:

+ Nhà cấp 4C diện tích $74,0\text{m}^2$ có kết cấu: gạch chịu lực, tường gạch xây không tô, nền xi măng, mái tole; giá trị sử dụng còn lại 80% có giá $1.961.000$ đồng/ m^2 .

4.3. Tài sản trên thửa đất 402 + 403 tính từ sau hàng rào lưới B40 đến giáp thửa 187 gồm có:

+ Cây tác: 220 cây từ 1 năm đến 3 năm tuổi; có giá 120.000 đồng/cây, thành tiền $26.400.000$ đồng;

+ Cây đu đủ: 100 cây có trái, giá 50.000 đồng/cây, thành tiền $5.000.000$ đồng.

Các bên đương sự không tranh chấp tài sản có trên thửa đất 402+403.

[5] Xem xét thẩm định tại chỗ:

5.1 Thửa đất 403:

+ Đất mặt tiền: Hướng Đông là hàng rào lưới B40 có chân dài 15 mét; Hướng Tây giáp đường 793 có rào lưới B40 dài 15 mét; còn lại là 02 cổng sắt ra vào; Hướng Nam giáp thửa 402 có hàng rào lưới B40 một đoạn dài 3,0 mét (phía sau); Hướng Bắc giáp thửa 11 có rào lưới B40 dài 30 mét.

+ Phần đất nông nghiệp: Hướng Đông rào kẽm gai dài 45 mét; Hướng Tây giáp phần đất mặt tiền đường 793 có rào lưới B40 có chân dài 15 mét; Hướng Nam giáp thửa 402 không có rào; Hướng Bắc giáp thửa 328 là rào kẽm gai.

5.2. Thửa 402

+ Đất mặt tiền: Hướng Đông giáp thửa 187 có hàng rào lưới B40 có chân 5,50 mét; Hướng Tây không có hàng rào; Hướng Nam không có rào giáp thửa 350; Hướng Bắc giáp thửa 403 có hàng rào lưới B40 một đoạn dài 3,0 mét.

+ Đất nông nghiệp: Hướng Đông rào kẽm gai dài 5,50 mét; Hướng Tây giáp phần đất mặt tiền đường 793 không có rào; Hướng Nam giáp thửa 350 rào kẽm gai.

[5] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo Giấy CNQSD đất số vào sổ 00955.QSĐĐ/D2 do Ủy ban nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nguyễn Tấn L vào năm 1992 với diện tích 14.090m² đất tại ấp A, xã B, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc đất của cha mẹ để bị đơn cho ông H và ông B 10.000m² và bị đơn đã dùng tiền bán đất hương quả của cha mẹ để cho tại xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh để sang nhượng lại; đồng thời bị đơn được cha mẹ để cho thêm một phần giáp ranh đất ông H và ông B phù hợp lời trình bày của bà A; bà A cho rằng do vợ chồng bà sang nhượng của ông H và ông B nhưng không có chứng cứ để chứng minh; không được bị đơn thừa nhận; do đó có cơ sở xác định diện tích 14.090m² đất là tài sản riêng của ông L có được trong thời kỳ hôn nhân.

Và trong thời kỳ hôn nhân, ông L đã sang nhượng hết một phần diện tích đất nên còn lại diện tích 9.303m² đất (được Phòng quản lý đô thị địa chính, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh thành phố Tây Ninh xác nhận).

Đến năm 2011, ông L và bà A đã cùng ký tên lập hợp đồng tặng cho các con chung của ông bà và cho con riêng của ông L và cho bà Nguyễn Thị A – vợ sau của ông L hết diện tích 1.970,0m² đất; nên còn lại diện tích 7.333m² đất.

Ngày 09/8/2011 tại Văn Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tây Ninh, ông L và bà A cùng lập Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng đối với diện tích 7.333m². Tại văn bản này thể hiện chia cho ông L diện tích 5.689,00m² đất; chia cho bà A diện tích 1.644,0m² đất; được bà A thừa nhận và bà đã chuyển nhượng hết. Năm 2013 ông L chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất cho nhiều người, nên diện tích thừa 403 còn lại diện tích 2.583,0m²;

Nay bà A yêu cầu chia diện tích ngang khoảng 8 mét mặt tiền, ngang 4,5 mét mặt hậu và diện tích 1.087,2m² đất từ sau hàng rào lưới B40 có chân (½ diện tích 2.174,4m² đất theo sơ đồ hiện trạng); tổng giá trị tài sản là 325.000.000 đồng là không có căn cứ, ông L không đồng ý; Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[6]. Đối với việc rút yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Q và bà Phan Thị H và việc rút một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị A chia diện tích 339,4m² thuộc thửa 402 là tự nguyện phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[7] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh là không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị là phù hợp nên chấp nhận.

[8]. Chi phí tố tụng khác: Theo Khoản 1, Điều 157; 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu chi phí xem xét

thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và chi phí đo đạc tổng số tiền 1.700.000 (Một triệu bảy trăm ngàn) đồng.

[9] Về án phí sơ thẩm: Theo Khoản 1, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 7 Điều 26 của Nghị quyết 326 về Án phí và lệ phí Tòa án thì yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 213 của Bộ luật Dân sự; Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về Án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị A đối với ông Nguyễn Tấn L.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị A phải chịu số tiền 1.700.000 (một triệu bảy trăm ngàn) đồng. Ghi nhận bà A đã nộp xong.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Q và bà Phan Thị H.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị A phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 3.750.000 đồng theo Biên lai số: 0004761 ngày 07/11/2017 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền 3.450.000 (ba triệu bốn trăm năm chục ngàn) đồng. Hoàn trả cho ông Bùi Văn Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0005141 ngày 15 tháng 3 năm 2018.

5. Án xử sơ thẩm công khai báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt thời hạn kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi cư trú.

*** Nơi nhận:**

- VKSND TPTN;
- Chi cục THA TPTN;
- Phòng KTNV.TAND TTN;
- Các đương sự, lưu hồ sơ
- Lưu tập án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Minh Châu

